

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **thị xã Ayun Pa**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **thị xã Ayun Pa** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AYUN PA NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: Đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: mặt tiền đường phố	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m		Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m		Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a)	Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a)	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a)	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)
1A	2.600.000	1.144.000	988.000	1.092.000	936.000	1.040.000	884.000
1B	2.300.000	1.012.000	874.000	966.000	828.000	920.000	782.000
1C	2.100.000	924.000	798.000	882.000	756.000	840.000	714.000
1D	1.900.000	836.000	722.000	798.000	684.000	760.000	646.000
1E	1.800.000	792.000	684.000	756.000	648.000	720.000	612.000
1F	1.700.000	748.000	646.000	714.000	612.000	680.000	578.000
2A	1.600.000	704.000	608.000	672.000	576.000	640.000	544.000
2B	1.500.000	660.000	570.000	630.000	540.000	600.000	510.000
2C	1.400.000	616.000	532.000	588.000	504.000	560.000	476.000
2D	1.300.000	572.000	494.000	546.000	468.000	520.000	442.000
2E	1.200.000	528.000	456.000	504.000	432.000	480.000	408.000
2F	1.100.000	484.000	418.000	462.000	396.000	440.000	374.000
3A	1.000.000	440.000	380.000	420.000	360.000	400.000	340.000
3B	900.000	396.000	342.000	378.000	324.000	360.000	306.000
3C	800.000	352.000	304.000	336.000	288.000	320.000	272.000
3D	750.000	330.000	285.000	315.000	270.000	300.000	255.000
3E	700.000	308.000	266.000	294.000	252.000	280.000	238.000
3F	650.000	286.000	247.000	273.000	234.000	260.000	221.000
4A	600.000	264.000	228.000	252.000	216.000	240.000	204.000
4B	550.000	242.000	209.000	231.000	198.000	220.000	187.000
4C	500.000	220.000	190.000	210.000	180.000	200.000	170.000
4D	450.000	198.000	171.000	189.000	162.000	180.000	153.000
4E	400.000	176.000	152.000	168.000	144.000	160.000	136.000
4F	350.000	154.000	133.000	147.000	126.000	140.000	119.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônDVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Chư Băh				
	Khu vực 1	600.000	200.000		
	Khu vực 2	240.000	228.000	216.000	204.000
	Khu vực 3	80.000	76.000	72.000	68.000
2	Xã Ia Rbol				
	Khu vực 1	170.000			
	Khu vực 2	68.000	64.600	61.200	57.800
3	Xã Ia Sao				
	Khu vực 1	500.000	300.000		
	Khu vực 2	200.000	190.000	180.000	170.000
	Khu vực 3	120.000	114.000	108.000	102.000
4	Xã Ia Rtô				
	Khu vực 1	200.000	150.000	100.000	
	Khu vực 2	80.000	76.000	72.000	68.000
	Khu vực 3	60.000	57.000	54.000	51.000
	Khu vực 4	40.000	38.000	36.000	34.000

Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 2:**1. Xã Chư Băh:**

- **Khu vực 1:** Đường tỉnh lộ 668.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới phường Đoàn Kết và xã Chư Băh đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh đến hết ranh giới bãi tập quân sự thị xã.

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 668, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1;

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường tỉnh lộ 668, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

2. Xã Ia Rbol:

- **Khu vực 1:** Đường liên xã.

+ Vị trí 1: Ngã ba giáp tỉnh lộ 668 (cây xăng) đến giáp ranh giới phường Sông Bờ;

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường liên xã, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

3. Xã Ia Sao:

- **Khu vực 1:** Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới cầu Sông Bờ đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao đến giáp ranh giới xã Ia Rbol.

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề

rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

4. Xã Ia Rtô:

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô;

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô đến hết ranh giới cầu Cây Sung;

+ Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Cây Sung đến hết địa giới hành chính xã Ia Rtô (tại đèo Tô Na).

- **Khu vực 2:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 1, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 3:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 2, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

- **Khu vực 4:** Tất cả các đường liên thôn, nội thôn có đầu nối trực tiếp với đường Quốc lộ 25, đường hẻm, đường hẻm phụ của đường liên thôn, nội thôn thuộc vị trí 3, khu vực 1.

+ Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 đến mét thứ 200;

+ Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường ≥ 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 500 đến mét thứ 1.000; Các đường có bề rộng mặt đường < 3 mét tính từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668, đường liên xã, QL25 từ mét thứ > 200 đến mét thứ 500;

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn

Giá các loại đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư nông thôn được xác định bằng 2 lần giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
2	Phường Hòa Bình	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
3	Phường Đoàn Kết	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
4	Phường Sông Bờ	14.000	10.500	9.100	7.700	6.300
5	Xã Ia Rbol	13.200	9.900	8.500	7.300	5.900
6	Xã Chư Băh	12.800	9.600	8.300	7.000	5.800
7	Xã Ia Rtô	12.800	9.600	8.300	7.000	5.800
8	Xã Ia Sao	12.000	9.000	7.800	6.600	5.400

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
2	Phường Hòa Bình	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
3	Phường Đoàn Kết	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
4	Phường Sông Bờ	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
5	Xã Ia Rbol	18.000	14.000	10.000	8.000	6.300
6	Xã Chư Băh	18.000	14.000	10.000	8.000	6.300
7	Xã Ia Rtô	17.000	13.000	9.400	7.600	5.900
8	Xã Ia Sao	17.000	13.000	9.400	7.600	5.900

* Giá đất trồng lúa 1 vụ, lúa nương rẫy: Xác định bằng 90% so với giá đất trồng lúa nước theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
2	Phường Hòa Bình	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
3	Phường Đoàn Kết	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
4	Phường Sông Bờ	17.000	11.900	9.400	7.600	5.900
5	Xã Ia Rbol	15.300	10.700	8.400	6.900	5.400

6	Xã Chư Băh	15.300	10.700	8.400	6.900	5.400
7	Xã Ia Rtô	14.500	10.100	7.900	6.500	5.100
8	Xã Ia Sao	14.500	10.100	7.900	6.500	5.100

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Rbol	6.600	4.900	4.300	3.600	3.000
2	Xã Chư Băh	6.400	4.800	4.200	3.500	2.800
3	Xã Ia Rtô	6.400	4.800	4.200	3.500	2.800
4	Xã Ia Sao	6.000	4.500	3.900	3.300	2.700

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
2	Phường Hòa Bình	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
3	Phường Đoàn Kết	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
4	Phường Sông Bờ	13.000	9.100	7.800	6.500	5.200
5	Xã Ia Rbol	12.300	8.600	7.400	6.200	4.900
6	Xã Chư Băh	12.000	8.400	7.200	6.000	4.800
7	Xã Ia Rtô	12.000	8.400	7.200	6.000	4.800
8	Xã Ia Sao	11.200	7.800	6.700	5.600	4.500

*** Ghi chú:**

- Đất sông, suối, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

*** Cách xác định vị trí được áp dụng cho các bảng 6, 7, 8, 9, 10:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính đến mét thứ 300m;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 300m đến 500m;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 500m đến 1.000m;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng, đường nội đồng chính từ mét > 1.000m đến 1.500m;

- Vị trí 5: Các lô đất còn lại.

Bảng số 11. Bảng giá đất các quy hoạch:

1. Giá đất ở tại Khu dân cư đường quy hoạch thông tuyến đường Trần Hưng Đạo – Ngô Quyền, phường Cheo Reo:

Lô số 01 đến lô số 37: 650.000 đồng/m².

2. Giá đất ở tại khu dân cư tổ 1, phường Đoàn Kết (khu dân cư quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái – Nguyễn Công Trứ phường Đoàn Kết)

DVT: Đồng/m²

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	Khu A - 70	Lô 01, 06, 38, 70	650.000
		Lô 02, 03, 04, 05	550.000
		Từ lô số 07 đến lô số 37	550.000
		Từ lô số 39 đến lô số 69	500.000
2	Khu B - 28	Lô 01, 06	650.000
		Lô 02, 03, 04, 05	550.000
		Lô 17, 28	650.000
		Từ lô số 07 đến lô số 16	500.000
		Từ lô số 18 đến lô số 27	500.000

3. Giá đất ở Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ:

DVT: Đồng/m²

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	A - 07 Lô	1	615.000
		02 đến 06	521.000
		7	551.000
2	B - 06 Lô	1	572.000
		02 đến 05	536.000

		6	542.000
3	C - 05 Lô	1	557.000
		02 đến 05	541.000
4	D - 60 Lô	1	531.000
		02 đến 59	502.000
		60	531.000
5	E - 62 Lô	1	550.000
		02 đến 61	517.000
		62	550.000
6	H - 16 Lô	1	550.000
		02 đến 08	517.000
		9	550.000
		10 đến 16	517.000
7	F - 22 Lô	1	495.000
		02 đến 22	435.000
8	I - 6 Lô	1	495.000
		02 đến 06	435.000

4. Giá đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh:

DVT: Đồng/m²

TT	Lô số	Giá đất
1	9	590.000
2	10	590.000
3	12	590.000
4	13	590.000
5	14	590.000
6	15	590.000

7	16	590.000
8	17	590.000
9	18	590.000
10	19	590.000
11	20	590.000
12	21	590.000
13	24	590.000
14	29	630.000
15	30	630.000
16	32	630.000
17	33	630.000
18	35	630.000
19	36	630.000
20	38	630.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://safeland.vn>

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết RG đội quản lý thị trường	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới UBND P. Cheo Reo	2D	1	1.300.000
		Tiếp theo	Ranh giới phường Cheo Reo	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Văn Trỗi	2C	1	1.400.000
		Tiếp theo	Nguyễn Đình Chiểu	2A	1	1.600.000
		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Lê Lợi	1A	1	2.600.000
		Tiếp theo	Phan Đình Phùng	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Nay Der	2C	1	1.400.000
Tiếp theo	Trần Cao Vân	2F	1	1.100.000		
2	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Hết ranh giới Trường Kim Đồng	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Hẻm đầu tiên hướng ra Sông Ayun	4A	1	600.000
		Tiếp theo	Cầu Sông Bờ	4C	1	500.000
3	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Kpã Klong	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2A	1	1.600.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	2C	1	1.400.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới Bệnh Viện ĐKKV	2F	1	1.100.000
		Tiếp theo	Ngô Quyền (QH)	3D	1	750.000
4	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	1B	1	2.300.000
		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	1A	1	2.600.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	2C	1	1.400.000
5	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der nối dài	3B	1	900.000
6	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2B	1	1.500.000
7	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1F	1	1.700.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toản	2A	1	1.600.000
8	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	2E	1	1.200.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2F	1	1.100.000
9	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	3A	1	1.000.000
10	Kpã Klong	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	3C	1	800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Lê Lai	3E	1	700.000
		Tiếp theo	Wừu	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Hết đường Bê tông	4E	1	400.000
12	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toàn	Kpã Klong	2E	1	1.200.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	RG xã Chư Băh	3B	1	900.000
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Đường Trường Sơn Đông	3A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Cầu Bến Mộng	3D	1	750.000
		Tiếp theo	Hai Bà Trưng	3E	1	700.000
14	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1C	1	2.100.000
		Tiếp theo	Trần Quang Khải	4B	1	550.000
		Tiếp theo	Hết khu dân cư	4D	1	450.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	4F	1	350.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	800.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3D	1	750.000
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2D	1	1.300.000
18	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3D	1	750.000
19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	4A	1	600.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toàn	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Ngô Mây	3B	1	900.000
20	Ngô Mây	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Hoa Thám	3C	1	800.000
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpã Klong	3E	1	700.000
22	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	4A	1	600.000
23	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	4C	1	500.000
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3B	1	900.000
25	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1D	1	1.900.000
26	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	1D	1	1.900.000
27	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	3E	1	700.000
		Tiếp theo	Điểm cuối đường	4E	1	400.000
28	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	3D	1	750.000
29	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	3F	1	650.000
30	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3E	1	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
31	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	4A	1	600.000
32	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	600.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	3F	1	650.000
34	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Khu dân cư Bình Hòa	4B	1	550.000
35	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Điểm cuối đường	3F	1	650.000
36	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	4A	1	600.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	3B	1	900.000
		Tiếp theo	Ranh giới thị xã Ayun Pa	4A	1	600.000
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3C	1	800.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên (150m tiếp theo)	4C	1	500.000
		Tiếp theo	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4F	1	350.000
38	Ama Quang	Trường Sơn Đông	Điểm cuối đường	4F	1	350.000
39	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4D	1	450.000
40	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4A	1	600.000
41	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Sơn Đông	4C	1	500.000
42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	4F	1	350.000
43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4E	1	400.000
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4E	1	400.000
44	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	3F	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4C	1	500.000
45	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4E	1	400.000
46	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	RG P. Hòa Bình và xã Chư Băh	4F	1	350.000
47	Trường Sơn Đông	Hàm Nghi	Hùng Vương	4F	1	350.000
		Cầu Bến Mộng	Hai Bà Trưng	4F	1	350.000